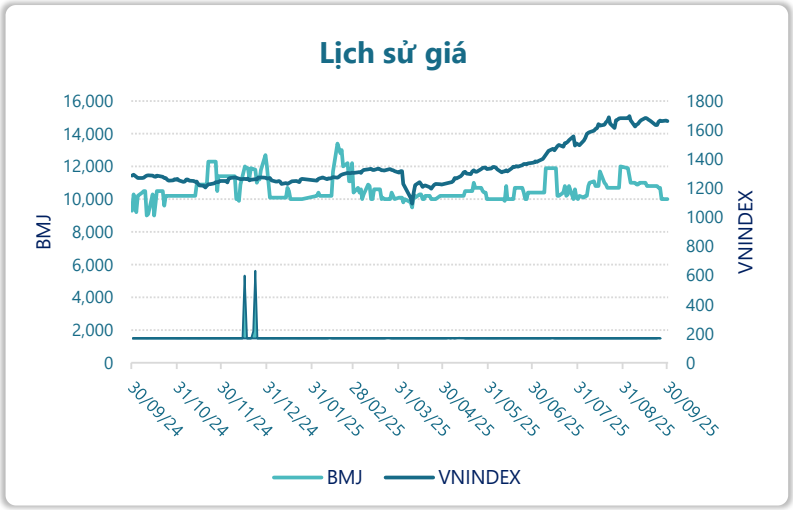
FireAnt

CTCP Khoáng sản Miền Đông AHP (UPCOM: BMJ)



Thông tin giao dịch	30/09/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	**10,000**
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	13,400
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	9,000
SL cổ phiếu LH	104,999,978
KLGD BQ 20 phiên (CP)	610
% sở hữu nước ngoài	0.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,050
P/E	16.6
EPS	602

DT thuần

Q3/25

207

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 6.00| 3.2%

YoY: ▲ 75.0| 57.2%

LN sau thuế

Q3/25

15.3

tỷ VNĐ

QoQ: ▼8.60| -36.1%

YoY: ▲ 4.50| 41.4%

Tỷ suất lãi EBIT

Q3/25

12.3%

+/- YoY: ▲ 2.1%

DT thuần

9T 2025

524

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 217| 70.9%

LN sau thuế

9T 2025

51.5

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 14.6| 39.7%

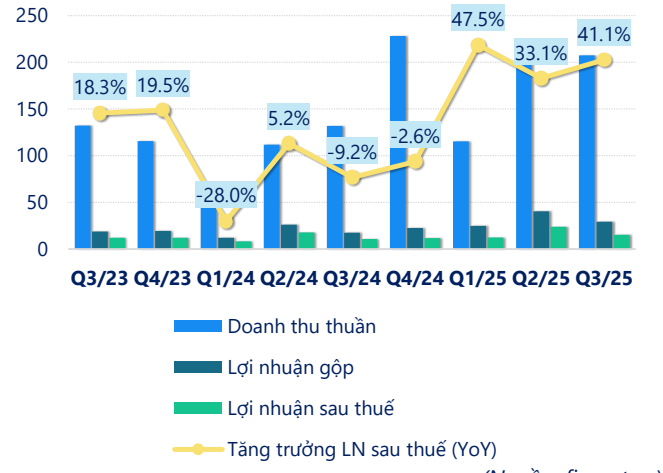
ROE

Q3/25

5.1%

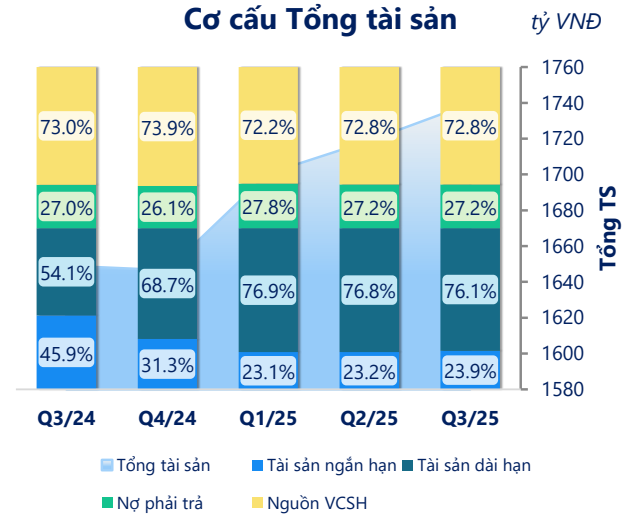
+/- YoY: ▲ 0.9%

Kết quả kinh doanh



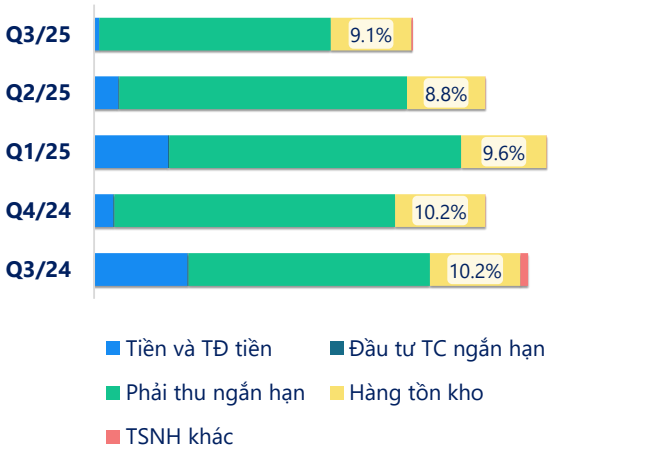
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



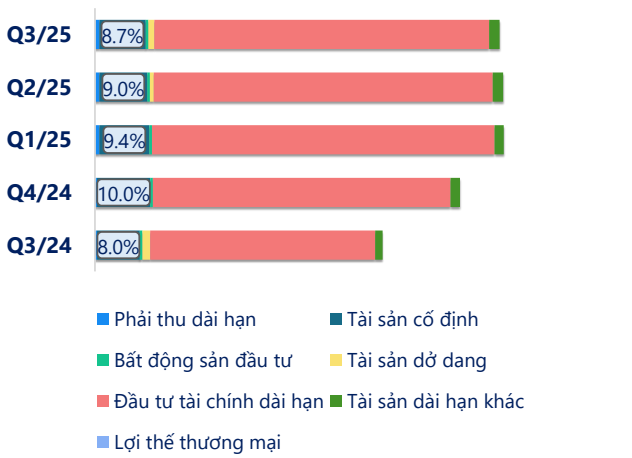
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



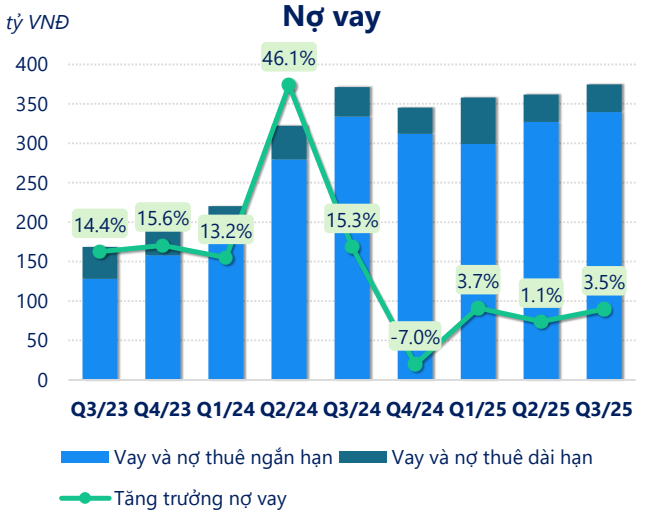
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



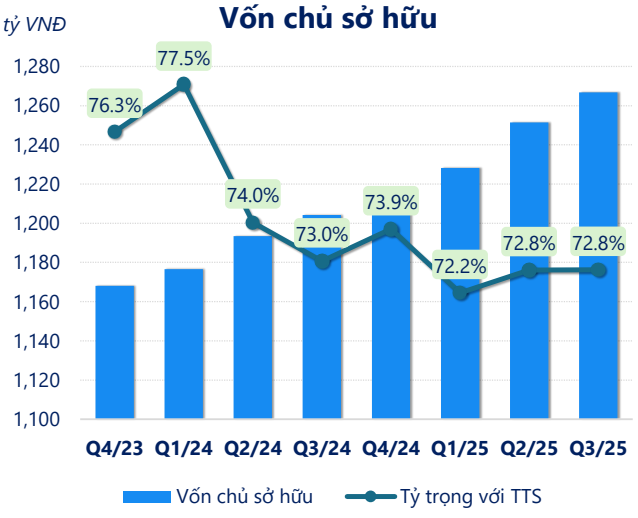
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



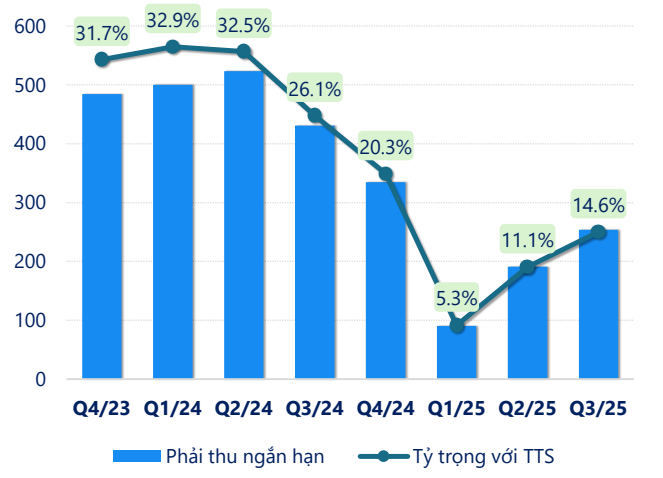
(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



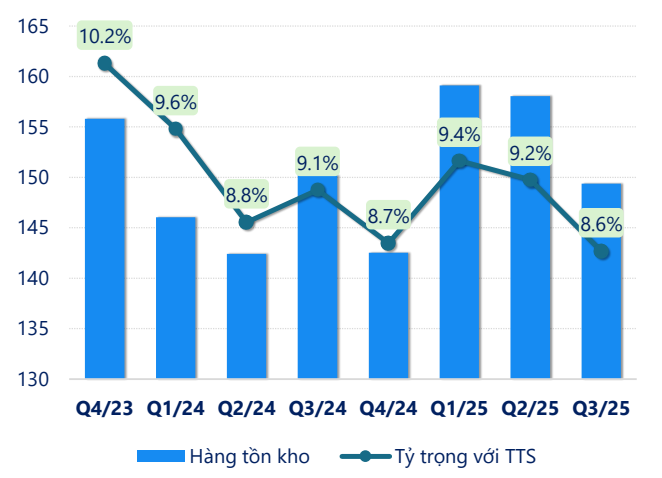
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



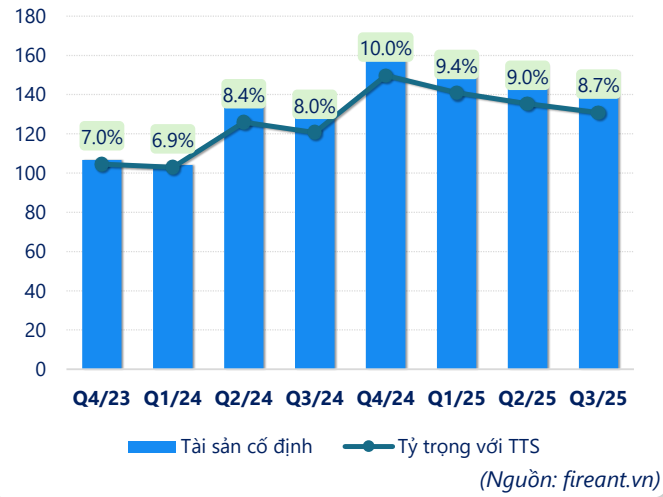
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



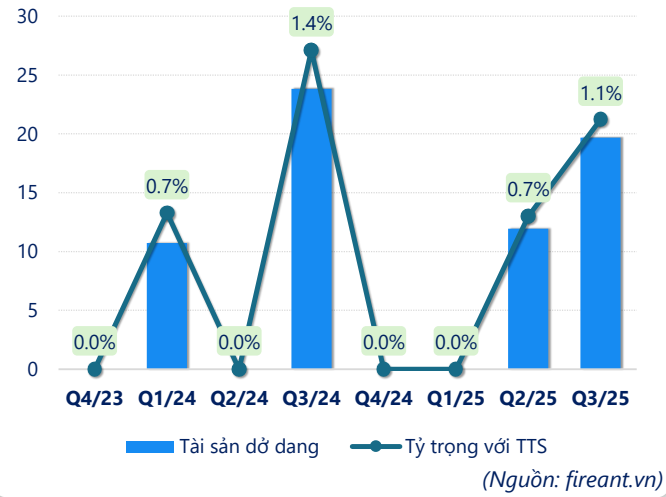
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



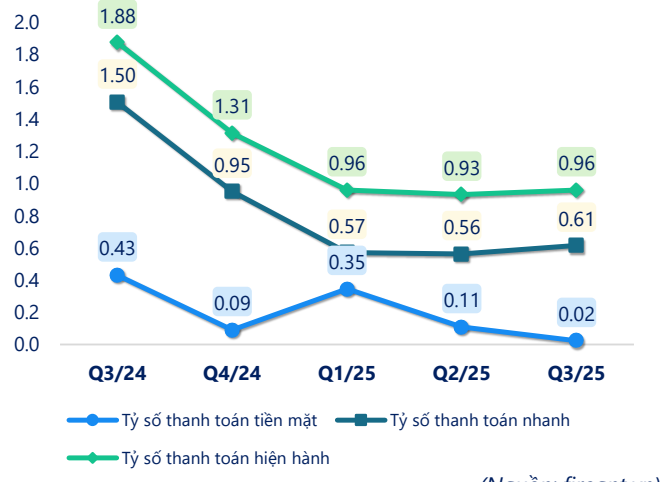
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



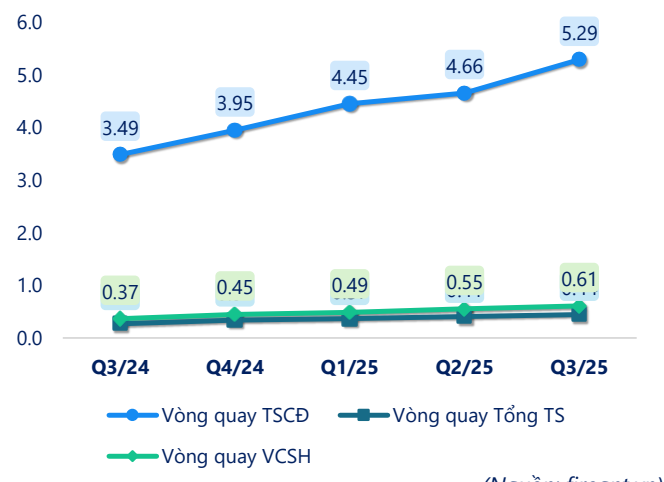
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Tổng tài sản	**1,649**	**1,647**	**1,701**	**1,719**	**1,740**
Tài sản ngắn hạn	**757**	**516**	**393**	**399**	**416**
Tiền và tương đương tiền	174	35.7	142	46.8	10.0
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	431	335	90.6	191	254
Hàng tồn kho	150	143	159	158	149
Tài sản ngắn hạn khác	2.74	2.98	1.20	3.29	3.04
Tài sản dài hạn	**892**	**1,130**	**1,308**	**1,320**	**1,323**
Phải thu dài hạn	6.34	6.34	14.2	14.2	14.2
Tài sản cố định	133	164	160	155	152
Bất động sản đầu tư	8.67	8.67	8.67	8.67	8.67
Tài sản dở dang	23.8	0	0	11.9	19.7
Đầu tư tài chính dài hạn	698	922	1,096	1,096	1,096
Tài sản dài hạn khác	22.8	29.5	29.7	34.4	33.7
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	**445**	**431**	**472**	**467**	**473**
Nợ ngắn hạn	**404**	**393**	**410**	**429**	**434**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	334	312	299	327	340
Phải trả người bán ngắn hạn	27.0	41.8	34.5	26.1	24.4
Nợ dài hạn	40.9	37.2	62.6	38.8	38.9
Vay và nợ thuê dài hạn	37.5	33.3	58.7	34.8	34.8
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,204**	**1,216**	**1,228**	**1,251**	**1,267**
Vốn chủ sở hữu	**1,204**	**1,216**	**1,228**	**1,251**	**1,267**
Vốn điều lệ	1,050	1,050	1,050	1,050	1,050
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)